

Số: 64 /QĐ-VEAM/HĐQT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty TNHH MTV
Máy kéo và Máy nông nghiệp (TAMAC)**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM) đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-VEAM/HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty VEAM ban hành tạm thời Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty VEAM;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-VEAM/HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐQT Tổng công ty VEAM;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng HĐQT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính Công ty TAMAC (có nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng HĐQT, Trưởng các đơn vị chức năng của Tổng công ty VEAM có liên quan; Chủ tịch, Giám đốc, Kiểm soát viên tại Công ty TAMAC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Quang Chuyện

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÁY KÉO VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP (TAMAC)**

*(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-VEAM/HĐQT ngày 11/12/2017 của HĐQT
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP)*

**Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính của TAMAC.
2. Công ty mẹ quản lý tài chính đầu tư tại TAMAC theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và các quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty mẹ hay Chủ sở hữu hay VEAM là Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.
2. Công ty hay TAMAC là Công ty TNHH một thành viên Máy kéo và Máy nông nghiệp (là công ty con do VEAM sở hữu 100% vốn điều lệ).
3. Chủ tịch công ty là cá nhân được Công ty mẹ bổ nhiệm để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu VEAM tại TAMAC.

**Chương 2
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN**

Điều 3. Vốn của Công ty

1. Vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ được Công ty mẹ quyết định và được ghi trong Điều lệ Công ty, vốn công ty tự huy động và các nguồn vốn hợp pháp khác.
2. Việc thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Huy động vốn

1. Hình thức huy động vốn
 - a) Vay vốn của các ngân hàng thương mại.

b) Các hình thức huy động vốn khác gồm vay vốn từ các cá nhân hoặc tổ chức kinh tế khác ngoài ngân hàng, thuê tài chính, hợp đồng hợp tác liên doanh.

2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Khi nợ phải trả đã vượt quá hai (02) lần vốn điều lệ, thì việc huy động vốn phải được Chủ sở hữu chấp thuận.

b) Việc huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

c) Huy động vốn từ các nguồn nước ngoài thực hiện theo các quy định của pháp luật vay và trả nợ nước ngoài.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn

a) Theo Điều lệ Công ty, Giám đốc được quyền ký hợp đồng vay có giá trị không vượt quá 20% vốn điều lệ, các hợp đồng có giá trị lớn hơn phải được Chủ tịch công ty hoặc Chủ sở hữu thông qua.

b) Khi nợ phải trả trên vốn điều lệ theo báo cáo tài chính gần nhất bằng 100%, thì các hợp đồng vay vốn phục vụ các hợp đồng sản xuất kinh doanh tiếp theo phải được Chủ tịch công ty chấp thuận.

c) Khi nợ phải trả trên vốn điều lệ theo báo cáo tài chính gần nhất bằng 200%, thì các hợp đồng vay vốn phục vụ các hợp đồng sản xuất kinh doanh tiếp theo Chủ tịch công ty phải trình Chủ sở hữu chấp thuận.

d) Việc vay vốn để đầu tư thực hiện theo các quyết định cụ thể khi phê duyệt kế hoạch đầu tư và dự án đầu tư.

4. Bảo lãnh huy động vốn

Công ty mẹ có thể bảo lãnh cho Công ty vay vốn hoạt động theo nguyên tắc tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá vốn điều lệ của Công ty.

Điều 5. Quản lý nợ phải trả

1. Kế toán Công ty phải có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay, cho nợ và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ, ngăn ngừa không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

2. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà những người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

3. Các khoản nợ phải trả phải được đối chiếu đầy đủ với các chủ nợ tại thời điểm kết thúc niên độ báo cáo tài chính.

Điều 6. Quản lý vốn đầu tư xây dựng

1. Tất cả các khoản vốn sử dụng cho đầu tư đều phải phù hợp với dự toán trong tổng mức đầu tư. Thời gian sử dụng vốn phải phù hợp với tiến độ dự án được phê duyệt. Các điều khoản về tạm ứng, thanh toán phải tuân thủ pháp luật, thông lệ hợp đồng và cần tính đến các yếu tố liên quan đến phát sinh chi phí do biến động giá cả, tỉ giá ngoại tệ thanh toán.

2. Các khoản bắt buộc phải chi cho các dự án ngay trong giai đoạn tiền khả thi cần phải tính đến rủi ro trong trường hợp dự án sau khi nghiên cứu khả thi không có tính khả thi, không được phê duyệt phải đảm bảo có thể cân đối được trong chi phí hoạt động của Công ty.

3. Kế toán Công ty có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu đối với Ban quản lý từng dự án, các bộ phận và cá nhân liên quan về tài liệu, hoá đơn, chứng từ đảm bảo làm đúng và đầy đủ ngay từ đầu để phục vụ công tác quyết toán dự án sau này.

Điều 7. Bảo toàn vốn

Công ty thực hiện bảo toàn vốn bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện việc chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Các hình thức đầu tư vốn ra ngoài công ty

a) Công ty có thể mua cổ phần tại các công ty cổ phần đang hoạt động, nhưng không được mua thêm cổ phần tại các công ty cổ phần mà Công ty mẹ có góp vốn.

b) Công ty có thể góp thêm vốn tại các công ty TNHH hai thành viên trở lên đang hoạt động mà Công ty là một thành viên góp vốn trong trường hợp Công ty đồng thuận với nghị quyết tăng vốn góp và đảm bảo không thay đổi tỉ lệ vốn góp.

c) Công ty có thể mua cổ phần, góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, nhưng không phải là những công ty mà Công ty mẹ có cổ phần hoặc vốn góp.

d) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty mẹ quyết định từng trường hợp cụ thể khi đầu tư vốn ra ngoài Công ty.

3. Công ty không đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp theo quyết định của Công ty mẹ.

Chương 3

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 9. Quản lý tài sản cố định

1. Tài sản cố định là các tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.
2. Công ty phải có quy định về quản lý tài sản cố định nhằm đảm bảo duy trì chất lượng và giá trị tài sản phù hợp với thời hạn khấu hao tài sản. Quy định quản lý phải thể hiện tại các quy trình quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO9001 và/hoặc các quy định cụ thể khác.
3. Khấu hao tài sản cố định
 - a) Việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.
 - b) Công ty được sử dụng nguồn vốn khấu hao hàng năm để bổ sung vốn lưu động; sửa chữa thiết bị, nhà xưởng; mua sắm thay thế thiết bị đã hết khấu hao; đầu tư mới.
4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định
 - a) Thẩm quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định được phân cấp tương tự như thẩm quyền đầu tư mới tài sản cố định.
 - b) Sử dụng tài sản cố định để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của pháp luật.
5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
 - a) Tài sản không cần dùng, tài sản bị hư hỏng, không có khả năng phục hồi, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả cần phải được nhượng bán, thanh lý để thu hồi vốn.
 - b) Trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế, không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng, nếu giá trị nhượng bán không thu hồi đủ vốn đầu tư, thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan.
 - c) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được phân cấp tương tự như thẩm quyền đầu tư mới tài sản cố định.
6. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
 - a) Thực hiện đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng đấu giá, hoặc Công ty tự tổ chức theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá.
 - b) Trường hợp giá trị còn lại của tài sản cố định trên sổ sách kế toán không quá 100 triệu đồng thì có thể bán theo giá thoả thuận, nhưng không thấp hơn giá thị trường. Nếu không có giá giao dịch trên thị trường thì có thể thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá làm cơ sở bán.
 - c) Cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản thành lập Hội đồng thanh lý để thực hiện đánh giá thực trạng tài sản trước khi thanh lý, nhượng

bán. Trường hợp cần thiết, có thể thuê chuyên gia hoặc tổ chức có chức năng đánh giá, thẩm định.

7. Kiểm kê tài sản cố định

a) Công ty phải tổ chức kiểm kê tài sản cố định hàng năm. Hồ sơ kiểm kê phải đánh giá cụ thể tình trạng sử dụng và hoạt động của thiết bị được kiểm kê.

b) Các tài sản cố định đầu tư nhưng không khai thác, hoặc hiệu quả khai thác thấp cần phải được làm rõ lý do khi xử lý kết quả kiểm kê.

Điều 10. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

1. Công ty phải lập kế hoạch đầu tư trung hạn (5 năm) và kế hoạch đầu tư hàng năm để Công ty mẹ phê duyệt kế hoạch.

2. Danh mục kế hoạch đầu tư được phân loại như sau:

a) Dự án đầu tư là các dự án tạo ra tài sản cố định nhằm mục đích sản xuất sản phẩm hàng hóa mang lại doanh thu lớn hơn và/hoặc hiệu quả cao hơn. Dự án bắt buộc phải tính toán *Suất sinh lợi nội tại (IRR)/Giá trị hiện tại ròng (NPV), Thời gian hoàn vốn đầu tư* đáp ứng yêu cầu hiệu quả đầu tư và các quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Chương trình đầu tư là các mua sắm, sửa chữa tài sản cố định hình thành nên một giá trị tài sản cố định bổ sung. Giá trị tài sản cố định tăng thêm phải đảm bảo giá trị khấu hao hàng năm tăng thêm không làm kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ hoặc ảnh hưởng lớn đến hiệu quả, trừ trường hợp đặc biệt do Chủ sở hữu quyết định.

3. Kế hoạch đầu tư dự án ở Điểm a Khoản 2 Điều này hàng năm phải nằm trong kế hoạch đầu tư trung hạn. Kế hoạch đầu tư trung hạn có thể được bổ sung cập nhật hàng năm.

4. Nguồn vốn đầu tư phải được làm rõ trong kế hoạch, bao gồm:

a) Nguồn vốn trong khuôn khổ vốn góp của Chủ sở hữu (vốn điều lệ);

b) Nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty do Chủ sở hữu quyết định trích từ lợi nhuận của Công ty;

c) Nguồn vốn do Chủ sở hữu quyết định đầu tư bổ sung;

d) Các nguồn huy động vốn bằng các hình thức vay, nợ với điều kiện Công ty không được sử dụng các nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn.

5. Căn cứ danh mục kế hoạch và nguồn vốn đầu tư Công ty mẹ quyết định các dự án đầu tư như sau:

a) Các dự án có tổng mức đầu tư tương đương từ nhóm B trở lên.

b) Các dự án có tổng mức đầu tư tương đương nhóm C, nhưng sử dụng nguồn vốn quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều này.

c) Các nhóm dự án phân loại ở Điểm b và c Khoản này thực hiện theo quy định phân loại của Luật đầu tư công (dù không phải là dự án đầu tư công).

6. Công ty mẹ phân cấp để Chủ tịch Công ty quyết định các dự án đầu tư có tổng mức đầu tư tương đương nhóm C và không phải là trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Công ty mẹ.

7. Giám đốc Công ty quyết định các Chương trình đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

8. Các trường hợp dự án đầu tư và chương trình đầu tư được quyết định bổ sung sau khi kế hoạch đã được phê duyệt thì phải được Công ty mẹ phê duyệt kế hoạch bổ sung.

Điều 11. Chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Phương thức chuyển nhượng

a) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo phương thức giao dịch (khớp lệnh, thỏa thuận) quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện đấu giá công khai. Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

2. Công ty mẹ quyết định các phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty.

Điều 12. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có trách nhiệm xử lý những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Việc báo cáo hàng tồn kho phải thực hiện định kỳ theo các báo cáo tài chính quý, năm.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

4. Người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty phải có trách nhiệm kiểm soát mức tồn kho. Mức tồn kho tối đa phụ thuộc vào doanh thu bán hàng và phương thức bán hàng.

5. Công ty phải xây dựng quy trình quản lý hàng tồn kho, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, quản lý các khoản tồn kho vật tư, sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi đi bán.

Điều 13. Quản lý nợ phải thu

1. Công ty phải xây dựng quy trình quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi các khoản nợ phải thu.

2. Kế toán Công ty phải mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ. Các khoản nợ phải thu phải được đối chiếu đầy đủ với các khách nợ tại thời điểm kết thúc niên độ báo cáo tài chính.

3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được trực tiếp bán nợ cho khách nợ.

4. Các khoản nợ phải thu khó đòi phải được trích lập dự phòng theo quy định tài chính hiện hành.

5. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi phải được xem xét xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập.

6. Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ mà dẫn tới bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán, dẫn đến tình trạng phải giải thể, phá sản, thì những người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh các khoản nợ này phải bồi thường và chịu các hình thức xử lý theo quy định của Công ty mẹ và Điều lệ Công ty.

Điều 14. Kiểm kê tài sản, xử lý tổn thất tài sản

1. Việc kiểm kê là để xác định thực tế các khoản mục tài sản. Kiểm kê thực hiện khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; hoặc khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, hoặc theo các yêu cầu đặc biệt khác.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất tài sản do bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng phải đánh giá giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định. Công ty quyết định mức bồi thường theo nội quy, quy định quản lý nội bộ. Quy định về bồi thường tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, thì Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình Chủ sở hữu quyết định.
- Trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý, thì Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán. Giá trị tài sản thừa do kiểm kê được hạch toán vào thu nhập.

Điều 15. Đánh giá lại tài sản

Việc đánh giá lại tài sản phải được thực hiện trong các trường hợp thực hiện chuyển đổi sở hữu các khoản đầu tư vốn bên ngoài Công ty và dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.

Chương 4

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 16. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ, doanh thu tài chính.
2. Thu nhập khác của Công ty gồm:
 - a) Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;
 - b) Chênh lệch lãi do đánh giá lại tài sản;
 - c) Các khoản thuế phải nộp, nhưng sau đó được giảm;
 - d) Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
 - e) Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Điều 17. Quản lý chi phí

Quản lý chi phí bao gồm quản lý chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

1. Chi phí sản xuất

a) Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và vật tư phục vụ sản xuất chung phải có định mức tiêu hao, phải được định kỳ xem xét nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng, giảm giá thành sản xuất.

b) Chi phí nhân công phải đáp ứng mức chi phí tiên tiến trong giá thành sản phẩm. Thường xuyên cải tiến sắp xếp dây chuyền sản xuất, đào tạo, nhằm đạt tới năng suất lao động cao nhất ở dây chuyền sản xuất. Bố trí hợp lý lao động gián tiếp phục vụ sản xuất chung.

c) Các chi phí sản xuất chung khác như khấu hao, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, thông tin...), công cụ, dụng cụ, khuôn, gá, chi phí sửa chữa,... phải được thường xuyên phân tích, đánh giá và cải thiện liên tục.

2. Chi phí tài chính

a) Công ty phải quản lý chặt chẽ lượng tồn kho, khoản phải thu, để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn cao nhất. Vòng quay vốn được xác định trên cơ sở doanh thu thuần / (tồn kho + phải thu) để làm cơ sở so sánh, phân tích, đánh giá.

b) Các chi phí tài chính lớn hoặc đột biến như lỗ liên quan đến các hoạt động thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá, trích lập dự phòng, chiết khấu thanh toán,... phải được phân tích, đánh giá cụ thể.

3. Chi phí bán hàng

a) Chi phí bán hàng phải được thường xuyên phân tích đánh giá để có những quyết định tối ưu tại từng giai đoạn liên quan đến thực tế tiêu thụ sản phẩm.

b) Chi phí bán hàng phải được hạch toán đúng tính chất. Không được hạch toán chi phí bán hàng vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Công ty phải lập kế hoạch chi phí cho từng khoản chi cụ thể như tiền lương, phương tiện đi lại, công tác phí, tổ chức hội nghị, nghiên cứu phát triển, khấu hao và các chi phí hoạt động khác.

b) Kế hoạch chi phí cần được xem xét phê duyệt, đảm bảo các khoản chi phí hợp lý, cân đối và hiệu quả.

Điều 18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

1. Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động

a) Lợi nhuận thực hiện bằng kế hoạch thì quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động.

b) Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì ngoài trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại Điểm a nêu trên, công ty được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, nhưng tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động.

c) Lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động nhân với tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch.

2. Quỹ thưởng của người quản lý Công ty:

a) Lợi nhuận thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch thì quỹ thưởng của người quản lý công ty tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách.

b) Lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận kế hoạch thì quỹ thưởng của người quản lý công ty tối đa không quá 01 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách.

3. Căn cứ quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Khoản 1 Điều này, Công ty quyết định việc phân bổ thành quỹ khen thưởng cho người lao động (không dùng quỹ khen thưởng để chi thưởng cho người quản lý Công ty, trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng) và quỹ phúc lợi để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động (bao gồm cả người quản lý Công ty).

Điều 19. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận trước thuế của Công ty được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, với mức không quá 10% lợi nhuận trước thuế. Công ty phải xây dựng quy chế sử dụng quỹ này tuân theo các quy định của pháp luật.

c) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý Công ty xác định theo Khoản 1 và 2 Điều 18 Quy chế này.

d) Trích quỹ đầu tư phát triển theo quyết định cụ thể của Chủ sở hữu.

e) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về Công ty mẹ.

Chương 5

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 20. Kế hoạch tài chính

1. Hàng năm, căn cứ vào định hướng mục tiêu sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực sản xuất và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính trình Chủ sở hữu phê duyệt.

2. Kế hoạch tài chính bao gồm kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, dòng tiền được xây dựng từ đầu năm và cập nhật từng quý.

Điều 21. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Công ty lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật kế toán.

2. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác được thực hiện với nội dung và kỳ báo cáo tuân thủ yêu cầu của pháp luật kế toán và yêu cầu của Công ty mẹ.

Chương 6

QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 22. Đầu tư vào các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên

1. Công ty thực hiện quản lý vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thông qua người đại diện phần vốn Công ty tại doanh nghiệp.

2. Việc cử người đại diện, quản lý người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp thực hiện vận dụng theo Quy chế của Công ty mẹ.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kế toán trưởng TAMAC có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện Quy chế này.

3. Kiểm soát viên TAMAC có trách nhiệm kiểm soát việc thực hiện các nội dung của Quy chế này, phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty mẹ, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng TAMAC phản ánh kịp thời để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**


Bùi Quang Chuyên